

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2020/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Xét Tờ trình số 5252/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch thăm

dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

1. Ba (03) điểm mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường (*Biểu số 01 kèm theo*).

2. Một (01) điểm mỏ Caolin-Fenspat đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ (*Biểu số 02 kèm theo*).

Các nội dung khác giữ nguyên như Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khóa XVIII, Kỳ họp thứ Mười một, thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2020./. *†*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- UBND, VPCP;
- Các bộ: Xây dựng; TN&MT; Công Thương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ pháp chế (Bộ Xây dựng);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, VKSND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các HTT;
- CVP, các PCVP;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- TT Công báo - Tin học (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VT, TH (T. số. bản).

CHỦ TỊCH



Bùi Minh Châu

Biểu số 01

Danh mục ba (03) điểm mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 48 /2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

1. Điểm mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Hang Chuột, xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập, với tọa độ các điểm khép góc như sau:

Tên điểm mỏ	Hệ tọa độ VN2000, KTT 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰			Diện tích
	STT	X(m)	Y(m)	
Điểm mỏ đá Hang Chuột, xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ	1	2 354 108.02	532 039.09	S =2,26 ha
	2	2 354 046.74	532 074.63	
	3	2 353 993.52	532 102.73	
	4	2 354 001.46	532 121.39	
	5	2 353 980.77	532 154.52	
	6	2 353 981.31	532 165.92	
	7	2 353 993.10	532 180.61	
	8	2 353 999.81	532 216.24	
	9	2 353 991.62	532 223.28	
	10	2 353 993.16	532 244.35	
	11	2 354 005.84	532 287.32	
	12	2 354 037.24	532 284.09	
	13	2 354 038.78	532 312.54	
	14	2 354 029.57	532 310.05	
	15	2 353 980.04	532 308.24	
	16	2 353 953.84	532 283.68	
	17	2 353 961 84	532 228.68	
	18	2 353 895.24	532 153.04	
	19	2 353 866.38	532 117.62	
	20	2 353 866.38	532 117.62	
	21	2 354 037.83	532 022.84	
	22	2 354 055.43	532 010.01	
1	2 354 108.02	532 039.09		

2. Điểm mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Mèo Gù, xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập, với tọa độ các điểm khép góc như sau:

Tên điểm mỏ	Hệ tọa độ VN2000, KTT 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰			Diện tích
	STT	X(m)	Y(m)	
Điểm mỏ đá Mèo Gù, xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ	1	2 353 756.69	532 747.64	S = 4,96 ha
	2	2 353 602.05	532 674.64	
	3	2 353 472.51	532 888.39	
	4	2 353 567.51	532 990.95	
	5	2 353 744.00	532 837.00	
	1	2 353 756.69	532 747.64	

3. Điểm mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ đá Hang Năng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập, với tọa độ các điểm khép góc như sau:

Tên điểm mỏ	Hệ tọa độ VN2000, KTT 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰			Diện tích
	STT	X(m)	Y(m)	
Điểm mỏ đá Hang Năng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ	1	2 352 865.00	533 247.00	S = 9,730 ha
	2	2 352 679.70	533 345.54	
	3	2 352 599.00	533 216.00	
	4	2 352 655.97	533 030.84	
	5	2 352 873.74	532 904.88	
	6	2 352 984.00	533 021.00	
	1	2 352 865.00	533 247.00	

Biểu số 02

Danh mục một (01) điểm mỏ Caolin-Fenspat đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Tên điểm mỏ	Hệ tọa độ VN200, KTT 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰			Diện tích
	STT	X(m)	Y(m)	
Điểm mỏ Caolin-Fenspat núi Nhà Giáo và núi Thần thuộc thôn 7, xã Hùng Xuyên, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ	1	2 400 680.00	538 542.00	S= 1,54 ha
	2	2 400 771.00	538 755.00	
	3	2 400 759.00	538 760.00	
	4	2 400 706.00	538 769.00	
	5	2 400 693.00	538 776.00	
	6	2 400 680.00	538 703.00	
	7	2 400 670.00	538 678.00	
	8	2 400 649.00	538 634.00	
	9	2 400 629.00	538 597.00	
	10	2 400 619.00	538 558.00	
	11	2 400 680.00	538 542.00	S= 3,54 ha
	11	2 400 608.00	538 518.00	
	12	2 400 616.00	538 567.00	
	13	2 400 625.00	538 601.00	
	14	2 400 664.00	538 677.00	
	15	2 400 674.00	538 701.00	
	16	2 400 688.00	538 779.00	
	17	2 400 666.00	538 791.00	
	18	2 400 630.00	538 815.00	
	19	2 400 615.00	538 828.00	
	20	2 400 573.00	538 786.00	
	21	2 400 533.00	538 727.00	
	22	2 400 508.00	538 656.00	
	23	2 400 502.00	538 594.00	
24	2 400 511.00	538 542.00		
11	2 400 608.00	538 518.00		